

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-3-2024

“Về việc ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trường Thống;

2. Ông Đào Hoàng Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận không tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp BLB, xã BM, huyện VT, tỉnh K; có mặt

- *Bị đơn:* Bà Thị D, sinh năm 1974; địa chỉ: ấp BLB, xã BM, huyện VT, tỉnh K; có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/01/2024 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Văn D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và vợ là Thị D có làm đám cưới vào năm 1996, hoàn toàn tự nguyện và không đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống hạnh phúc hơn 24 năm qua. Nhưng thời gian sau này hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cự cãi với nhau. Nay ông D nhận thấy tình cảm giữa hai vợ chồng giữa ông và bà D không còn, mối quan hệ giữa hai vợ chồng không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông D và bà D có 03 người con

chung là Nguyễn Đình Thông, sinh năm 1997, giới tính nam, Nguyễn Tấn Phát, sinh năm 1999, giới tính nam và Nguyễn Thị Ngọc Châu, sinh năm 2003. Hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung không có; về nợ chung ông D khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 16/02/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông D được có làm đám cưới vào năm 1996, hoàn toàn tự nguyện và không đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống hạnh phúc hơn 24 năm qua. Nhưng thời gian sau này hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung và thường xuyên xảy ra cự cãi với nhau. Nay bà D nhận thấy tình cảm giữa hai vợ chồng giữa bà và ông D không còn, mối quan hệ giữa hai vợ chồng không thể duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, ông D yêu cầu ly hôn, bà D thống nhất ly hôn.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông D và bà D có 03 người con chung là Nguyễn Đình Thông, sinh năm 1997, giới tính nam, Nguyễn Tấn Phát, sinh năm 1999, giới tính nam và Nguyễn Thị Ngọc Châu, sinh năm 2003. Hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tài sản chung không có; về nợ chung bà D khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Ông D yêu cầu được ly hôn với bà D nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn”.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông D và bà D sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 1996. Việc sống chung của ông bà không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn nhưng việc ông bà không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay ông D yêu cầu ly hôn, bà D đồng ý ly hôn. Do đó, căn cứ các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn D và bà Thị D.

[3] *Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân, ông D và bà D có 03 người con chung là Nguyễn Đình Thông, sinh năm 1997, giới tính nam, Nguyễn Tấn Phát, sinh năm 1999, giới tính nam và Nguyễn Thị Ngọc Châu, sinh năm 2003. Hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Tài sản chung không có; về nợ chung ông D, bà D khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] *Về án phí sơ thẩm*: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông D là nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0005339 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn D và bà Thị D.

2. *Về án phí sơ thẩm*: Ông Nguyễn Văn D là nguyên đơn phải chịu án phí là 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0005339 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Minh;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kiều Diễm

